TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH TÂN** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/KDTM-ST
Ngày: 06/01/2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Tý;

2. Bà Bùi Diệu Huệ.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Trà My, cán bộ Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị V, kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2022/TLST-KDTM ngày 13 tháng 01 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 492/2022/QĐXXST-KDTM ngày 14/12/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Quảng cáo X

Địa chỉ: 29/24/11 Đường số 8, khu phố 16, phường A, quận B, Thành phố Z

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H.V

Theo giấy ủy quyền ngày 15/03/2022.

Bà V có mặt.

Bị đơn: Công ty TNHH Y

Địa chỉ: 19/2V đường số 20, Khu phố 1, phường A, quận B, Thành phố Z

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Trần S.K hoặc ông Lê Sỹ K.

Theo giấy ủy quyền ngày 06/08/2022

Bà K có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Bùi Thị Thu T; Sinh năm: 19xx; Địa chỉ: 29/24/11 Đường số 8, khu phố 16, phường A, quận B, Thành phố Z.

Bà T có đơn xin vắng mặt.

2. Bà Vòng Thị L.D; Sinh năm: 19xx; Địa chỉ: 19/2V đường số 20, Khu phố 1, phường A, quận B, Thành phố Z.

Bà D có đơn xin vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị T.V; sinh năm: 19xx; Địa chỉ: 168/13 Bình Trị Đông, phường A, quận B, Thành phố Z.

Bà V có đơn xin vắng mặt.

4. Bà Lê Thị T; Sinh năm: 19xx; Địa chỉ: Ấp Lạc Thạnh A, xã S, Cầu Ngang, T; Địa chỉ hiện tại: A1/39A ấp 1, tổ 1, xã Lê Minh Xuân, huyện C, Tp. Z.

Bà T có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 12 năm 2021 của nguyên đơn và bản tự khai của đại diện nguyên đơn tại tòa cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Công ty TNHH Quảng cáo X là nguyên đơn có bà Nguyễn Thị H.V làm đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 23/04/2019, Công ty TNHH Quảng cáo X (sau đây gọi tắt là "Công ty X") và Công ty TNHH Y (Sau đây gọi tắt là "Công ty Y") ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa số 0104/2019/HP-PBM. Giá trị Hợp đồng là 848.515.000đ (Tám trăm bốn mươi tám triệu năm trăm mười lăm nghìn đồng). Ngày 03/05/2019, Công ty X và Công ty Y tiếp tục ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa số 0105/2019/HP-PBM về cơ bản nội dung tương tự như Hợp đồng mua bán hàng hóa số 0104/2019/HP-PBM nêu trên với giá trị Hợp đồng là 501.490.000đ (Năm trăm lẻ một triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng). Ngày 12/5/2019, Công ty X đã giao đủ số lượng hàng theo Hợp đồng mua bán hàng hóa ngày 23/4/2019 cho Công ty Y, bà Vòng Thị L.D đã ký xác nhận sau khi nhận hàng và kiểm tra đủ số lượng, chất lượng. Ngày 13/5/2019, Công ty X xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000002 đối với Hợp đồng số 0104/2019/HP-PBM ngày 23/4/2019. Ngày 20/5/2019, Công ty X đã giao đủ số lượng hàng theo Hợp đồng mua bán hàng hóa ngày 03/5/2019 cho Công ty Y, bà Vòng Thị L.D đã ký xác nhận sau khi nhận hàng và kiểm tra đủ số lượng, chất lượng. Ngày 21/5/2019, Công ty X xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000005 đối với Hợp đồng số 0105/2019/HP-PBM. Ngoài ra, hai bên còn phát sinh mua bán với nhau rất nhiều đơn hàng khác nhưng không lập hợp đồng bằng văn bản. Tính đến ngày 10/12/2020, tổng số tiền hàng mà công ty X đã giao cho Công ty Y là 2.630.132.100 đồng nhưng Công ty Y thanh toán không đầy đủ. Do đó, ngày 21/6/2021, Công ty Y đã có Bảng chốt công nợ gửi tới Công ty X về việc Công ty Y chưa thanh toán cho tới thời điểm lập Bảng công nợ này và cam kết sẽ thanh toán số tiền nợ nêu trên cho Công ty X trong thời gian là 02 (hai) tháng, từ ngày 21/06/2021 đến ngày 21/08/2021. Theo bảng chốt công nợ ngày 21/6/2021, tổng công nợ là: 1.381.327.899 đồng (Một tỷ ba trăm tám mươi mốt triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm chín mươi chín đồng). Tuy nhiên, quá thời hạn 02 (hai) tháng phía Công ty TNHH Y vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Biên bản công nợ mặc dù Công ty X đã nhiều lần nhắc nhở, gửi thư thông báo.

Căn cứ Điều 50 Luật thương mại 2005, quy định: "1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận.

2. Bên mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật".

Và Điều 3 của hai Hợp đồng mua bán hàng hóa quy định "Bên B chịu trách nhiệm thanh toán 100% cho Bên A trong Điều 1 tại Hợp đồng…. trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Biên bản giao nhận đầy đủ hàng hóa và các chứng từ hợp lệ".

Căn cứ Điều 4 của hai Hợp đồng mua bán hàng "…Nếu Bên B thanh toán không đúng thời hạn thì sẽ bị phạt 2%/ tuần trên giá trị Hợp đồng. Tổng số tiền phạt vi phạm không lớn hơn 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm".

Từ căn cứ trên có thể thấy Công ty Y đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán công nợ theo Hợp đồng mà các Bên đã ký kết cho Công ty X. Hành vi trên của Công ty Y gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp cũng như quá trình kinh doanh của Công ty X.

Dó đó, ngày 30/12/2021, Công ty X nộp đơn khởi kiện Công ty Y tại Tòa án nhân dân Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh theo biên nhận số 714-DS/GXN – TA để yêu cầu thanh toán công nợ với tổng số tiền là 1.866.061.328 đồng (Một tỷ tám trăm sáu mươi sáu triệu không trăm sáu mươi mốt nghìn ba trăm hai mươi tám đồng).

Cụ thể:

1. Số tiền 1.381.327.899 đồng (Một tỷ ba trăm tám mươi mốt triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm chín mươi chín đồng) theo Bảng tổng kết công nợ ngày 19/06/2021.

2. Số tiền lãi trên số tiền chậm trả nêu trên theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Tạm tính từ ngày 23/5/2019 đến 24/12/2021, căn cứ vào mức lãi suất của 03 ngân hàng Agribank, ngân hàng Vietcombank, và ngân hàng Vietinbank:

(1.381.327.899 x 11% x 947)/365 = 394.227.198 đồng (Ba trăm chín mươi tư triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn một trăm chín mươi tám đồng).

3. Số tiền phạt vi phạm tạm tính là: 1.381.327.899 x 8% = 110.506.231 đồng (Một trăm mười triệu năm trăm lẻ sáu nghìn hai trăm ba mươi mốt đồng).

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T.V là nhân viên của Công ty Y chuyển khoản vào các ngày 05/01/2022 là 5.000.000 đồng; ngày 04/3/2022 là 3.000.000 đồng; 24/3/2022 là 5.000.000 đồng; 01/4/2022 là 4.000.000 đồng; ngày 09/4/2022 là 3.000.000 đồng; 10/5/2022 là 25.000.000 đồng; tổng cộng bà Vy chuyển là 45.000.000 đồng cùng chuyển vào tài khoản thụ hưởng của bà Bùi Thị Thu T. Số tiền bà Lê Thị Tho cũng là nhân viên của Công ty Y chuyển ngày 26/6/2021 là 3.446.000 đồng là tiền của đơn hàng mới phát sinh sau khi đối chiếu công nợ nhưng Công ty X đã làm thất lạc phiếu giao hàng, do đó Công ty X đồng ý cấn trừ số tiền này vào công nợ bị đơn còn thiếu của nguyên đơn. Như vậy, bị đơn chỉ còn nợ lại nguyên đơn số tiền hàng 1.332.881.899 đồng (Một tỷ ba trăm ba mươi hai triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn tám trăm chín mươi chín đồng). Do đó, tính tới thời điểm vụ kiện đưa ra xét xử là ngày 06/01/2023, công nợ còn lại giữa Công ty X và Công ty Y là: 1.332.881.899 đồng (Một tỷ ba trăm ba mươi hai triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn tám trăm chín mươi chín đồng).

Nay Công ty X đề nghị Tòa án nhân dân quận Bình Tân xem xét, giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty X, cụ thể: Buộc Công ty TNHH

Y phải thanh toán cho Công ty TNHH Quảng cáo X tổng số tiền là 1.518.243.776 đồng (Một tỷ năm trăm mười tám triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm bảy mươi sáu đồng), bao gồm:

1. Số tiền hàng còn nợ: 1.332.881.899 đồng (Một tỷ ba trăm ba mươi hai triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn tám trăm chín mươi chín đồng).

2. Số tiền lãi trên số tiền chậm trả nêu trên theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, từ ngày 21/06/2021 đến khi bản án có hiệu lực pháp luật, tạm tính đến ngày 06/01/2023 là: 185.361.877 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi mốt nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng).

Nguyên đơn xin rút lại yêu cầu buộc bị đơn phải trả số tiền phạt vi phạm tạm tính là: 99.946.312 đồng (Chín mươi chín triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn ba trăm mười hai đồng).

Bị đơn Công ty TNHH Y có bà Lê Trần S.K là đại diện theo ủy quyền trình bày: Theo Đơn khởi kiện, Công ty TNHH Quảng cáo X (gọi tắt là Công ty X) có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH Y (gọi tắt là Công ty Y) có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty X tổng số tiền là 1.886.061.328 đồng. Trong đó có:

1. Số tiền là 1.381.327.899 đồng (Một tỷ ba trăm tám mươi mốt triệu, ba trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm chín mươi đồng) theo Bảng tổng kết công nợ ngày 21/6/2021.

2. Số tiền lãi trên số tiền chậm trả nêu trên theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả là 11% tương đương 394.227.198 đồng.

3. Số tiền phạt vi phạm tạm tính là 1.381.327.899 x 8%=110.506.231 đồng (Một trăm mười triệu năm trăm lẻ sáu nghìn hai trăm ba mươi triệu đồng).

Tại phiên xử ngày 06/01/2023, đại diện nguyên đơn đã xác định lại yêu cầu buộc Công Ty Y có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty X tạm tính đến ngày 06/01/2023 tổng số tiền là 1.518.243.776 đồng (Một tỷ năm trăm mười tám triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm bảy mươi sáu đồng) bao gồm:

Số tiền hàng còn nợ: 1.332.881.899 đồng (Một tỷ ba trăm ba mươi hai triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn tám trăm chín mươi chín đồng).

Số tiền lãi trên số tiền chậm trả nêu trên theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, từ ngày 21/06/2021 đến khi bản án có hiệu lực pháp luật, tạm tính đến ngày 06/01/2023 là: 185.361.877 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi mốt nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng).

Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty X tại phiên tòa ngày 06/01/2023, Công ty TNHH Y có ý kiến:

Sau khi đối chiếu lại các bản sao kê tài khoản ngân hàng với các phiếu giao hàng, lịch thanh toán của nguyên đơn cung cấp thì bị đơn đồng ý thanh toán công nợ còn lại là 1.332.881.899 đồng (Một tỷ ba trăm ba mươi hai triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn tám trăm chín mươi chín đồng).

Đối với yêu cầu số lãi trên số tiền chậm trả, Công ty Y sẽ trả lãi theo quy định pháp luật.

Do ảnh hưởng dịch bệnh kéo dài trong năm vừa qua dẫn đến quá trình kinh doanh, làm ăn của Công ty TNHH Y không được thuận lợi, tài chính rất khó khăn. Do đó. Công ty TNHH Y đề nghị được thanh toán nợ gốc theo khả năng tài chính của Công ty với số tiền khoảng 20.000.000 đồng/tháng cho đến khi hoàn tất số nợ gốc, nợ lãi theo quy định pháp luật.

Bà Lê Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ trình bày: Trước đây, bà là nhân viên tại Công ty TNHH Y có đại diện theo pháp luật là bà Vòng Thị L.D.

Trong quá trình làm việc tại công ty này vào thời gian từ năm 2021 đến năm 2022, bà Vòng Thị L.D đã chuyển khoản cho bà tổng số tiền là 150.354.000 đồng để nhờ bà chuyển khoản giùm thanh toán tiền nợ mua bán hàng hóa của Công ty TNHH Y cho Công ty TNHH Quảng cáo X.

Sau đó, bà thay bà Vòng Thị L.D đã chuyển khoản cho bà Bùi Thị Thu T (Là đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Quảng cáo X) thông qua nhiều lần chuyển khoản, tổng số tiền bà đã chuyển khoản cho bà Bùi Thị Thu T là 150.354.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu ba trăm năm mươi bốn ngàn đồng). Sổ phụ (bản chính) các lần chuyển khoản này đã được Công ty TNHH Y nộp cho Quý Tòa nên bà đính kèm bảng kê các lần bà chuyển khoản với thông tin chuyển khoản như sau:

Thông tin người chuyển khoản: Bà Lê Thị T, số tài khoản 19037035924010 ngân hàngTMCP Kỹ Thương Việt Nam(Techcombank).

Thông tin người thụ hưởng: Bà Bùi Thị Thu T (Đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Quảng cáo X), Số tài khoản: 19027959574xxx, Ngân hàngTMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank).

Số tiền trên là của Bà Vòng Thị L.D, bà chỉ là người chuyển khoản giùm bà Dung cho bà Thảo theo yêu cầu bà Dung. Do bận công việc bà xin được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T.V trình bày: bà là nhân viên tại Công ty TNHH Y có đại diện theo pháp luật là bà Vòng Thị L.D. Bà xác nhận số tiền mà bà đã chuyển cho Công ty X thông qua tài khoản người đại diện theo pháp luật công ty X là số tiền của Công ty Y chuyển thanh toán công nợ cho Công ty X. Do bận công việc bà xin được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vòng Thị L.D trình bày:

Vào thời điểm năm 2019 đến năm 2020, với tư cách là đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Y, bà đã chuyển khoản tổng số tiền là 1.159.550.000 đồng (một tỷ một trăm năm mươi chín triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng) để thanh toán tiền nợ mua bán hàng hóa của Công ty TNHH Y cho Công ty TNHH Quảng cáo X. Bà Dung đã chuyển khoản cho bà Bùi Thị Thu T (Đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Quảng cáo X) thông qua nhiều lần chuyển khoản. Sổ phụ các lần chuyển khoản này đã được Công ty TNHH Y, nộp cho Quý Tòa nên bà Dung đính kèm bảng kê các lần bà chuyển khoản.

Đồng thời, số tiền bà chuyển cho bà Tho, bà Vy để nhân viên của bà chuyển cho bà Thảo là tiền của Công ty TNHH Y, không phải tiền của cá nhân bà hay của cá nhân bà Tho, bà Vy.

Hiện nay phải đi công tác thường xuyên nên bà không thể sắp xếp được thời gian để có mặt tại tất cả các phiên xử sơ thẩm trong vụ án này. Chính vì vậy, nay bà đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi xét xử sơ thẩm trong vụ án trên.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Thu T: Số tiền mà bà Thảo nhận tiền từ các giao dịch Ngân hàng của các cá nhân bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị T.V, bà Vòng Thị L.D là nhận với tư cách là đại diện theo pháp luật của Công ty X. Với tư cách cá nhân, bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Vụ án không không tiến hành hòa giải được. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử công khai ngày hôm nay.

Tại phiên tòa, phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền hàng, trả tiền lãi chậm thanh toán và rút một phần yêu cầu đối với khoản tiền phạt vi phạm. Riêng bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên ý kiến.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân phát biểu ý kiến và kết luận: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Toà án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền, thủ tục. Tuy nhiên, Tòa án chưa đảm bảo thời hạn xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ hai hợp đồng Hợp đồng mua bán hàng hóa số 0104/2019/HP-PBM và Hợp đồng mua bán hàng hóa số 0105/2019/HP-PBM, xác định hai bên có quan hệ hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định Điều 24 Luật Thương mại. Nội dung hợp đồng mua bán hàng hóa là túi giấy, hộp giấy các loại. Hai bên thỏa thuận thời hạn thanh toán 30 ngày kể từ ngày giao nhận hàng hóa và chứng từ hợp lệ. Ngày 21/6/2021, 2 bên có bảng chốt công nợ và cam kết thanh toán trong thời hạn 02 tháng. Tại phiên tòa ngày 26/9/2022, bị đơn cung cấp số liệu thanh toán và hai bên đã tiến hành đối chiếu công nợ, thống nhất số tiền hàng còn thiếu là 1.332.881.899 đồng (Một tỷ ba trăm ba mươi hai triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn tám trăm chín mươi chín đồng). Do đó, nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả ngay tiền hàng còn thiếu là có căn cứ chấp nhận. Đối với yêu cầu trả lãi chậm trả, căn cứ theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại, bị đơn phải trả lãi do chậm thanh toán tiền hàng cho nguyên đơn. Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu tiền phạt vi phạm, việc rút yêu cầu này hoàn toàn tự nguyện nên đề nghị đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp phát sinh giữa nguyên đơn Công ty TNHH Quảng cáo X là "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa". Bị đơn Công ty TNHH Y có trụ sở tại số 19/2V đường số 20, Khu phố 1, phường A, quận B, Thành phố Z. Do đó vụ kiện thuộc thẩm giải quyết của Toà án nhân dân quận Bình Tân theo khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng:

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên bà Vòng Thị L.D, Nguyễn Thị T.V, Lê Thị T, Bùi Thị Thu T có đơn xin vắng mặt, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[4] Về nội dung vụ án:

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc Công ty TNHH Y phải thanh toán cho Công ty TNHH Quảng cáo X tổng số tiền là 1.518.243.776 đồng (Một tỷ năm trăm mười tám triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm bảy mươi sáu đồng) bao gồm nợ tiền hàng và lãi chậm thanh toán.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy rằng: Công ty TNHH Quảng cáo X (sau đây gọi tắt là "Công ty X") và Công ty TNHH Y (Sau đây gọi tắt là "Công ty Y") ký kết 02 Hợp đồng mua bán số 0104/2019/HP-PBM ngày 24/3/2019 và Hợp đồng mua bán số 0105/2019/HP-PBM ngày 03/5/2019; hàng hóa mua bán là túi giấy, hộp yến, hộp cứng và thùng carton. Ngoài ra, trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến năm 2021, Công ty TNHH Y và Công ty TNHH Quảng cáo X thực hiện việc mua bán các loại thùng và túi giấy thông qua việc đặt hàng qua điện thoại.

Tại thời điểm giao kết hợp đồng và xác lập các thỏa thuận, pháp luật điều chỉnh quan hệ hợp đồng giữa các bên là Luật Thương mại năm 2005 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Xét về hình thức của hợp đồng mua bán hàng hóa: Hợp đồng mua bán hàng hóa được lập thành văn bản và thể hiện bằng lời nói, hành vi là phù hợp với quy định tại Điều 24 Luật Thương mại năm 2005.

Về mặt nội dung của hợp đồng mua bán hàng hóa: Về chủ thể giao kết hợp đồng và xác lập thỏa thuận giữa Công ty TNHH Quảng cáo X và Công ty TNHH Y là pháp nhân có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân. Các chủ thể này tự nguyện giao kết hợp đồng, xác lập thỏa thuận nên hợp đồng và thỏa thuận phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[4.1] Đối với yêu cầu trả tiền mua bán hàng hóa phát sinh từ hợp đồng.

Thực hiện thỏa thuận của 02 hợp đồng mua bán số 0104/2019/HP-PBM ngày 24/3/2019 và Hợp đồng mua bán số 0105/2019/HP-PBM ngày 03/5/2019 (sau đây gọi tắt là hợp đồng), Công ty X đã giao đủ số lượng hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty Y. Sau khi thực hiện hai hợp đồng, từ tháng 12/2020 đến 19/5/2021, Công ty Y tiếp tục mua hàng của Công ty X thông qua hình thức đặt hàng qua điện thoại và Công ty X cũng đã giao hàng, xuất hóa đơn đầy đủ nhưng Công ty Y vẫn nợ lại tiền hàng. Do đó, ngày 21/6/2021, Công ty Y đã có Bảng chốt công nợ gửi tới Công ty X về việc Công ty Y chưa thanh toán cho tới thời điểm lập Bảng công nợ này. Theo bảng chốt công nợ ngày 21/6/2021, tổng công nợ là: 1.381.327.899 đồng (Một tỷ ba trăm tám mươi mốt triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm chín mươi chín đồng). Công ty TNHH Y có xin thanh toán trong thời hạn 02 tháng. Tuy nhiên, quá thời hạn 02 (hai) tháng phía Công ty TNHH Y vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Biên bản công nợ mặc dù Công ty X đã nhiều lần nhắc nhở, gửi thư thông báo. Trong quá trình giải quyết vụ án, hai bên đã thống nhất công nợ Công ty Y còn thiếu Công ty X là 1.332.881.899

đồng (Một tỷ ba trăm ba mươi hai triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn tám trăm chín mươi chín đồng).

Theo Điều 3 của hai Hợp đồng mua bán hàng hóa quy định *"Bên B chịu trách nhiệm thanh toán 100% cho Bên A trong Điều 1 tại Hợp đồng…. trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Biên bản giao nhận đầy đủ hàng hóa và các chứng từ hợp lệ"*. Như vậy, kể từ thời điểm chốt công nợ thời gian kéo dài đến nay là đã hơn 01 năm, mặc dù Công ty X đã hoàn thành các nghĩa vụ bên bán hàng nhưng phía Công ty Y lại vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền hàng. Theo quy định tại Điều 50 Luật Thương mại 2005 thì *"Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận. Bên mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật"*. Do đó, nay Công ty X yêu cầu Công ty Y phải thanh toán số nợ tiền hàng còn thiếu 1.332.881.899 đồng (Một tỷ ba trăm ba mươi hai triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn tám trăm chín mươi chín đồng) là có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Đối với yêu cầu thanh toán lãi chậm trả của nguyên đơn:

Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán *"Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác."*

Do đó, nay phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán lãi chậm trả là phù hợp với quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập và nhận được thông báo về mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của các ngân hàng thương mại gồm Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu 150% x (8,7% đến 9%); Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam 15,75%; Ngân hàng TMCP Đông Á 150% x 9,3% thì mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả là 14,33%/năm. Tại thời điểm xét xử, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của các ngân hàng thương mại gồm Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam đều cao hơn 9%/năm. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất 9%/năm là có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về thời hạn tính lãi: Theo Điều 3 của hai Hợp đồng mua bán hàng hóa quy định *"Bên B chịu trách nhiệm thanh toán 100% cho Bên A trong Điều 1 tại Hợp đồng…. trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Biên bản giao nhận đầy đủ hàng hóa và các chứng từ hợp lệ"*. Tại thời điểm chốt công nợ và quá trình tham gia tố tụng, bị đơn không có ý kiến gì đến nghĩa vụ giao hàng, giao chứng từ của nguyên đơn nên cơ sở xác định nguyên đơn đã hoàn tất nghĩa vụ của bên bán. Nay nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 21/6/2021 (ngày chốt công nợ) tạm tính đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là ngày 06/01/2023 tính trên số tiền chậm trả tại mà hai bên đã thống nhất tại phiên tòa hôm nay là đã có lợi hơn cho bị đơn so với cách tính lãi theo công nợ giảm dần (do Công ty Y có các đợt thanh toán cho Công ty X sau thời điểm chốt công nợ) nên có cơ sở chấp nhận.

Số tiền lãi được tính là:

Từ ngày 21/6/202 đến ngày 06/01/2023: (1.332.881.899 đồng x 9%)/365 x 564 ngày = 185.361.877 (một trăm tám mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi mốt nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng).

[4.3] Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu thanh toán tiền phạt chậm trả 99.946.311 đồng. Xét việc rút yêu cầu của nguyên đơn hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc bị đơn trả tiền phạt chậm thanh toán.

Như vậy, tổng cộng, số tiền Công ty Y phải thanh toán cho Công ty X là: 1.332.881.899 đồng + 185.361.877 đồng = 1.518.243.776đ (một tỷ năm trăm mười tám triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm bảy mươi sáu đồng).

[4.4] Đối với ý kiến của bị đơn chỉ đồng ý trả tiền dần hàng còn thiếu, tiền lãi chậm trả mỗi tháng 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) cho đến khi hết nợ. Theo những nội dung nhận định trên, nguyên đơn đã giao hàng, xuất hóa đơn, bị đơn đã nhận hàng nhưng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Nay bị đơn lại xin trả dần mỗi tháng 20.000.00.000đ (hai mươi triệu đồng) nhưng không được nguyên đơn chấp nhận nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

[5] Đối với ý kiến phát biểu tại phiên tòa của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh thấy rằng, các ý kiến và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về hình thức và nội dung là phù hợp quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do được chấp nhận yêu cầu nên nguyên đơn không phải nộp án phí, hoàn trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Công ty Y phải nộp án phí tính trên số tiền 1.518.243.776đ (một tỷ năm trăm mười tám triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm bảy mươi sáu đồng) phải trả cho nguyên đơn, án phí được tính là: 57.547.313đ (năm mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm mười ba đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 24, Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Quảng cáo X đối với Công ty TNHH Y về việc thanh toán tiền hàng hóa, lãi chậm thanh toán theo 02 Hợp đồng mua bán số 0104/2019/HP-PBM ngày 24/3/2019, Hợp đồng mua bán số 0105/2019/HP-PBM ngày 03/5/2019 và Bảng tổng hợp công nợ ngày 21/6/2021 của Công ty TNHH Y.

2. Buộc Công ty TNHH Y trả cho Công ty TNHH Quảng cáo X một lần số tiền 1.518.243.776đ (một tỷ năm trăm mười tám triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm bảy mươi sáu đồng), trong đó tiền hàng còn thiếu 1.332.881.899đ (một tỷ ba trăm ba mươi hai triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn tám trăm chín mươi chín đồng); lãi chậm thanh toán là 185.361.877đ (một trăm tám mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi mốt nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng).

3. Kể từ ngày Công ty TNHH Quảng cáo X có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty TNHH Y chưa thi hành khoản tiền trên thì Công ty TNHH Y phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả tiền phạt vi phạm do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với số tiền 99.946.312 đồng (Chín mươi chín triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn ba trăm mười hai đồng).

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về kinh doanh thương mại là 57.547.313đ (năm mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm mười ba đồng).

Hoàn trả cho Công ty TNHH Quảng cáo X số tiền tạm ứng án phí là 34.290.920đ (ba mươi bốn triệu hai trăm chín mươi nghìn chín trăm hai mươi đồng) theo biên lai số 0033216 ngày 12/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Quyền và thời hạn kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện Kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thùy Linh